

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **329/2021/HSPT**

Ngày: 31/12/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Quang

Bà Nguyễn Thị Quyên

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Thế Mạnh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Ông Phạm Xuân Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 127/2021/TLPT-HS ngày 20 tháng 04 năm 2021 đối với bị cáo Lê Thị Thanh L; do có kháng cáo của bị cáo Lê Thị Thanh L đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 107/2021/HS-ST ngày 05/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B.

- Bị cáo có kháng cáo:

Lê Thị Thanh L (tên gọi khác: không), S năm 1960 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký thường trú và cư trú: Số 242/9f, đường T3, Phường Y, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; Q tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn S (chết) và bà Cam Thị M2 (chết); bị cáo có chồng tên Trần Văn S và có 03 con.

Tiền án: không; Tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú theo Quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú số: 332/QĐCĐKNCT ngày 05/03/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo: Luật sư Vũ Ngọc V – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 01 năm 2020, ông Trần Văn S (S năm 1956, ngụ tại: 215 phường L1, quận Th1, thành phố Hồ Chí Minh) có quan hệ tình cảm với chị Ngô Thị Kim Tr (S năm 1998, ngụ tại: tổ 8, khu phố Y1, phường Tr1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai). Lê Thị Thanh L (vợ ông S) biết được sự việc quan hệ tình cảm bất chính trên, nên giữa L và chị Tr xảy ra mâu thuẫn, ghen tuông.

Sáng ngày 24/02/2020, ông S và chị Tr cùng đến Công an Quận X, thành phố Hồ Chí Minh để làm chứng minh nhân dân, 02 người có thuê khách sạn để nghỉ trưa. Khoảng 11 giờ ngày 24/02/2020, khi biết ông S và Tr đang ở khách sạn tại Quận X, thành phố Hồ Chí Minh, nên L điện thoại thông báo cho Trần Anh Q (con trai L) và kêu Q lên Quận X, thành phố Hồ Chí Minh để bắt Tr về nói chuyện. Lúc này, Q đang điều khiển xe ô tô hiệu Kia- Sedona biển số 72A-398.05 chở Nguyễn Thị Thảo H (vợ Q), Nguyễn Hoàng P (anh ruột H), Nguyễn Chí M (em họ H) và T, Ch (Chưa rõ lai lịch) đi khám thai cho H và đi mua sắm. Q nói lại nội dung L nói cho mọi người trên xe nghe và điều khiển xe ô tô chở H, M, P, T, Ch đến Quận X, thành phố Hồ Chí Minh gặp L. Sau khi gặp L tại thành phố Hồ Chí Minh, L nói và thống nhất với cả nhóm về việc đi theo dõi ông S và Tr để tìm cơ hội bắt giữ Tr nhằm mục đích yêu cầu Tr chấm dứt mối quan hệ bất chính với ông S.

Đến khoảng 13 giờ 30 phút cùng ngày, sau khi làm chứng minh nhân dân xong, ông S và Tr thuê xe ô tô dịch vụ Grap do anh Nguyễn Văn Th điều khiển đi từ Quận X, thành phố Hồ Chí Minh về Đồng Nai. Lúc này, L kêu Q điều khiển xe ô tô chở L, H, M, P, T, Ch đi theo xe của anh Th. Khi xe ô tô của anh Th đi qua trạm thu phí cầu Đ3 đến đoạn đường thuộc tổ 1, khu phố B1, phường L2, thành phố B, thì ông S xuống xe đi về Công ty của nhà ông S. Anh Th điều khiển xe ô tô chở Tr đi tiếp được một đoạn thì Q điều khiển xe ô tô vượt lên, ép sát, chặn đầu xe của anh Th buộc Th phải dừng xe lại. L nói với mọi người trên xe xuống bắt giữ Tr đưa lên xe của Q. Nghe vậy, M, P, T và Ch xuống xe, mở cửa xe của anh Th nói Tr ra khỏi xe của anh Th nhưng Tr không đồng ý. L đi đến dùng tay kéo Tr ra khỏi xe nhưng Tr bám tay chặt vào ghế không chịu ra khỏi xe, nên L nói với cả nhóm bắt Tr lên xe của Q thì M, P, T, Ch dùng tay kéo Tr. T, Ch dùng tay đánh Tr, còn M cầm túi xách của Tr ra khỏi xe của anh Th đưa lên xe của Q.

Khi bắt Tr lên xe Q điều khiển, H ngồi ghế lơ trên, L, P, M ngồi ghế giữa, còn T, Ch ngồi kè hai bên của Tr ở hàng ghế sau cùng. Tiếp đó, L kêu Q điều

khuyến xe đưa Tr đi đến thành phố D, tỉnh Bình Dương. Trên đường đi, L lấy điện thoại Iphone XS Max của Tr đưa cho H kiểm tra thông tin quan hệ giữa ông S và Tr lưu giữ trong điện thoại. Do điện thoại của Tr cài mật khẩu và Tr không chịu cung cấp nên M, P, T và Ch dùng tay tắt Tr, túm tóc ghì mặt Tr vào màn hình để mở điện thoại và ép Tr nói ra mật khẩu điện thoại. Sau khi có mật khẩu điện thoại của Tr, H kiểm tra tin nhắn, hình ảnh, video giữa ông S và Tr lưu trong máy rồi chụp màn hình và gửi sang máy của H để làm bằng chứng ông S quan hệ bất chính với Tr. L điện thoại cho chị Trần Thị Bảo Ch1 (cháu ông S), ngụ tại tổ 6, khu phố Tây A, phường Đ2, thành phố D, tỉnh Bình Dương để ghé nhà Ch1 chơi nhưng Ch1 đi làm chưa về. Vì Ch1 ở chung nhà với chị Huỳnh Thụy Diễm Th2 nên Ch1 điện thoại cho Th2 ra dẫn L và cả nhóm vào nhà chơi. Ch1 và Th2 không biết việc L và cả nhóm bắt, giữ Tr.

Khi đến nhà Th 2, Th2 mở cửa nhà xong rồi dẫn Q đi ra tìm chỗ đậu xe. Còn L, Q, H, M, P, T, Ch đưa Tr vào trong nhà Th2. Tại đây, L tra hỏi và chửi mắng Tr, L kêu cắt tóc của Tr thì M, P, T, Ch vừa dùng tay tắt vào mặt Tr và dùng kéo cắt tóc của Tr. H sử dụng điện thoại để quay lại cảnh Tr bị cắt tóc. Sau khi cắt tóc Tr xong, P, M, H, T, Ch đi lên phòng khách ngồi uống nước. L bắt Tr ngồi ở bàn ăn dưới nhà bếp viết giấy cam kết chấm dứt quan hệ bất chính với ông S. Sau đó, L lục túi xách của Tr lấy 01 chứng minh nhân dân của Tr và 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Q thấy vậy nên ngăn cản không cho L lấy tiền của Tr nhưng L cho rằng đây là tiền của ông S cho Tr nên không đồng ý. Q xin L đưa cho Tr 1.000.000đ (một triệu đồng) để đi xe về. L đưa cho Q 1.000.000đ (một triệu đồng) để trả lại cho Tr. Sau khi trả lại cho Tr 1.000.000đ (một triệu đồng), còn lại 3.000.000đ (ba triệu đồng) L cầm đi lên phòng khách đưa cho M và nói M, P, T, Ch cầm tiền đi ăn cơm. Tương L cho tiền của L nên M nhận tiền. Sau đó, L thả cho Tr đi về, Tr và Th2 xin L trả lại điện thoại cho Tr nhưng L không đồng ý và nói rằng mang điện thoại về để làm bằng chứng chứng minh mối quan hệ bất chính giữa ông S và Tr. Ngày 05/3/2020, Lê Thị Thanh L đến Công an thành phố B đầu thú, giao nộp lại chiếc điện thoại và chứng minh nhân dân lấy của Tr.

Tại Cơ quan điều tra, Lê Thị Thanh L, Trần Anh Q, Nguyễn Thị Thảo H, Nguyễn Chí M và Nguyễn Hoàng P đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên.

(lời khai bị cáo bút lục số: 57-71, 76-92, 97-108, 121-135, 140-153; lời khai bị hại, bút lục số: 154-170; lời khai nhân chứng, bút lục số: 175-187, 189-195, 198-207).

* Vật chứng vụ án: 01 xe ô tô hiệu KIA- SEDONA biển số 72A- 398.05 thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn Đ (cha Nguyễn Hoàng P) bỏ tiền mua để cho thuê xe dịch vụ tự lái . Do ông Đ đã lớn tuổi và phải thế chấp Ngân hàng nên đã để cho con trai là Nguyễn Hoàng P đứng tên chủ sở hữu để tiện việc đi lại làm thủ tục trả tiền lãi. Ngày 24/02/2020, Trần Anh Q mượn xe ô tô trên của ông Đ để chở H đi khám thai . Trên đường đi khám thai thì L điện cho Q đi bắt giữ Tr nên ông Đ không biết Q sử dụng xe vào việc phạm tội , Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã trả lại xe cho ông Đ. (bút lục số: 87, 206-207).

* Trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra , Lê Thị Thanh L và đồng phạm đã bồi thường cho chị Ngô Thị Kim Tr số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và chị Tr đã làm đơn bãi nại.

- Đối với hành vi L lấy điện thoại di động hiệu Iphone XS Max của chị Tr. L khai mục đích lấy điện thoại là do trong điện thoại của Tr có chứa các hình ảnh và tin nhắn thể hiện mối quan hệ tình cảm bất chính của ông S và Tr nên lấy về để làm bằng chứng việc chồng L ngoại tình và sau đó L đã trả lại. Kết quả điều tra không chứng minh được L có mục đích chiếm đoạt điện thoại của chị Tr nên Cơ quan điều tra không xử lý.

Đối với Trần Thị Bảo Ch1 và Huỳnh Thụy Diễm Th2 không bàn bạc và không biết việc bị cáo Lê Thị Thanh L và đồng phạm bắt giữ Tr đưa đến nhà của Ch1 và Th2. Riêng Th2 có chứng kiến Tr bị đánh và cắt tóc nhưng cho rằng bà L (thím dâu của Ch1) đang ghen tuông vì Tr quan hệ bất chính với ông S nên không can thiệp, sau đó Th2 còn lấy nước cho Tr uống, ngăn cản xin L trả điện thoại cho Tr. Hành vi của Th2 và Ch1 không đồng phạm với L về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” và tội “Cướp tài sản” nên cơ quan điều tra không xử lý.

Đối với Trần Anh Q, Nguyễn Thị Thảo H, Nguyễn Hoàng P, Nguyễn Chí M có tham gia bàn bạc và cùng L bắt giữ Tr. P, M được L cho 3.000.000đ nhưng không biết việc L lấy tiền của Tr cho P, M. Việc L lấy tiền của Tr là do L tự ý thực hiện, L không bàn bạc với đồng bọn là hành vi vượt quá của L nên Q, Thảo, H, M, Phú không đồng phạm với L về hành vi Cướp tài sản.

Đối với T, Ch (chưa rõ lai lịch) có hành vi cùng L và đồng bọn tham gia bắt, giữ người trái pháp luật, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B tiếp tục điều tra, làm rõ xử lý sau.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 107/2021/HS-ST ngày 05/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B đã tuyên xử:

Tuyên bố bị cáo Lê Thị Thanh L phạm tội “bắt, giữ người trái pháp luật”

và tội “cướp tài sản”; các bị cáo Trần Anh Q, Nguyễn Thị Thảo H, Nguyễn Hoàng P, Nguyễn Chí M phạm tội “bắt, giữ người trái pháp luật”.

- Căn cứ Khoản 1, Điều 157; khoản 1 Điều 168 và Điểm i, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17, 38, 58 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); xử phạt bị cáo Lê Thị Thanh L: 06 (sáu) tháng tù về tội “bắt, giữ người trái pháp luật” và 02 (hai) năm tù về tội “cướp tài sản”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội là: 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

- Căn cứ khoản 1 Điều 157; Điều 17, 38, 58, điểm i, s, Khoản 1 và Khoản 2, Điều 51, điểm h Khoản 1 Điều 52; Khoản 2 Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Xử phạt bị cáo Nguyễn Chí M 01 (một) năm 02 (hai) tháng tù. Tổng hợp hình phạt 24 tháng tù tại Bản án số 22/2020/HS-ST ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ1, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; buộc bị cáo M chấp hành hình phạt chung là: 03 (ba) năm 02 (hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

- Căn cứ khoản 1 Điều 157; điều 17, 36, 58, điểm i, s, Khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017):

+ Xử phạt bị cáo Trần Anh Q: 18 (mười tám) tháng cải tạo không giam giữ.

Khấu trừ cho bị cáo Q 09 (chín) ngày tạm giữ (từ 26/02/2020 đến 06/3/2020) bằng 27 (hai mươi bảy) ngày cải tạo không giam giữ.

Khấu trừ thu nhập đối với bị cáo Trần Anh Q 800.000đồng/tháng (tám trăm nghìn đồng) trong thời gian cải tạo không giam giữ để sung vào ngân sách nhà nước.

+ Xử phạt Nguyễn Hoàng P: 18 (mười tám) tháng cải tạo không giam giữ.

+ Xử phạt Nguyễn Thị Thảo H 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ.

Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Các bị cáo Trần Anh Q, Nguyễn Hoàng P, Nguyễn Thị Thảo H phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

Giao các bị cáo Trần Anh Q, Nguyễn Hoàng P, Nguyễn Thị Thảo H cho

Ủy ban nhân dân xã T1, thị xã Ph2, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 09/3/2021, bị cáo Lê Thị Thanh L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa bị cáo xin được hưởng án treo.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đánh giá, phát biểu quan điểm xử lý vụ án như sau:

Hành vi phạm tội của bị cáo đã rõ, nhưng nguyên nhân dẫn đến hành động phạm tội của bị cáo là do bị hại có một phần lỗi, quan hệ bất chính với chồng bị cáo dẫn đến ức chế tinh thần của bị cáo. Hiện bị cáo đã có tuổi và có nhiều bệnh, sức khỏe yếu, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Thị Thanh L phát biểu: Việc truy tố bị cáo L tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” là chưa có căn cứ vững chắc, vì thực tế bị hại có quan hệ bất chính với chồng bị cáo, đã bị bị cáo bắt gặp nhiều lần yêu cầu chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật này, nhưng bị hại không dừng lại mà còn có những lời lẽ, cử chỉ thân mật như vợ chồng với chồng bị cáo, dẫn đến ức chế tinh thần cho bị cáo. Bị cáo chỉ có ý định bắt bị hại để yêu cầu chấm dứt quan hệ bất chính, nhưng do nông nổi nên có hành động phạm tội. Nếu bị hại có yêu cầu khởi tố bị cáo về tội “Làm nhục người khác” thì tội “Bắt giữ người trái pháp luật” không còn nữa mà thu hút về tội “Làm nhục người khác”. Đối với tội cướp tài sản, bị cáo L không phạm tội này mà chỉ có hành vi phạm pháp luật hình sự khác trong việc giữ của bị hại Tr số tiền 3.000.000đ. Nguyên nhân cũng do bị cáo cho rằng tiền này do ông S chồng bị cáo chu cấp cho bị hại, nên bị cáo lấy lại mà không vì mục đích chiếm đoạt tài sản. Bản án sơ thẩm khi xét xử chỉ áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Bộ luật hình sự là thiếu sót. Đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, e khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và xem xét hiện tại bị cáo đã cao tuổi, sức khỏe giảm sút do có nhiều bệnh nên, để cho bị cáo được hưởng án treo đối với tội “Cướp tài sản” và miễn hình phạt cho bị cáo đối với tội “Bắt giữ người trái pháp luật”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bị cáo Lê Thị Thanh L làm trong hạn luật định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo L khai nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội “Bắt giữ người trái pháp luật” và tội “Cướp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền tự do thân thể và quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất, mức độ và nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của bị cáo L là do bị hại Tr có quan hệ bất chính với chồng bị cáo, gây ức chế tinh thần của bị cáo và cũng do thiếu hiểu biết pháp luật, nên bị cáo đã có hành động phạm tội bắt giữ bị hại Tr sau đó chiếm đoạt 3.000.000đ của bị hại Tr. Khi lượng hình, cấp sơ thẩm cũng đã xem xét bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại, ra đầu thú, được bị hại bãi nại và xin giảm nhẹ hình phạt quy định tại điểm b, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, từ đó xử phạt bị cáo L 06 (sáu) tháng tù về tội “Bắt giữ người trái pháp luật” và 02 (hai) năm tù về tội “Cướp tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh, nên không có cơ sở xem xét.

Tuy nhiên, cần lưu ý rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm trong việc viết bản án, trong phần nhận định của bản án sơ thẩm xác định bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ gồm điểm b, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, nhưng trong phần quyết định của bản án sơ thẩm lại áp dụng tình tiết giảm nhẹ điểm i, s khoản 1 Điều 51 là không đúng, nên cần sửa lại cho phù hợp.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa và ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điểm a Khoản 1, Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị Thanh L, giữ nguyên bản án Hình sự sơ thẩm số 107/2021/HS-ST ngày 05/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Áp dụng Khoản 1, Điều 157; khoản 1 Điều 168 và Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 17, 38, 58 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Lê Thị Thanh L: 06 (sáu) tháng tù về tội “Bắt, giữ người trái pháp luật” và 02 (hai) năm tù về tội “Cướp tài sản”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

2. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bị cáo L phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp. B (2);
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. B;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Phòng hồ sơ - Công an tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. B;
- Bị cáo, Người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Hình sự, Văn phòng và Thẩm phán (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Vũ Thị Thu